CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - CTCP

Ngày 30/09/2025	128,000 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	15.2%	**8.0%**	**42.4%**

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	67,800 - 128,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	4,150
Số lượng CPLH (CP)	32,418,392
KLGD BQ 20 phiên (CP)	35
Sở hữu nước ngoài	4.5%
Beta	0.72
EPS	6,138
P/E	20.9

DT thuần
Q3/25
506
tỷ VNĐ
QoQ: ▼210| -29.3%
YoY: ▲ 152| 43.1%

LN thuần
Q3/25
35.1
tỷ VNĐ
QoQ: ▼56.2| -61.6%
YoY: ▲ 3.30| 10.3%

LN sau thuế
Q3/25
28.3
tỷ VNĐ
QoQ: ▼45.1| -61.4%
YoY: ▲ 2.80| 11.1%

Tỷ suất lãi EBIT
Q3/25
9.4%
YoY: +/-▼ 4.8%

ROE (TTM)
Q3/25
30.6%
YoY: +/-▼ 0.9%

DT thuần
9T 2025
1,594
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 571| 55.8%

LN thuần
9T 2025
146
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 67.5| 86.6%

LN sau thuế
9T 2025
117
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 53.9| 85.6%

Cơ cấu sở hữu

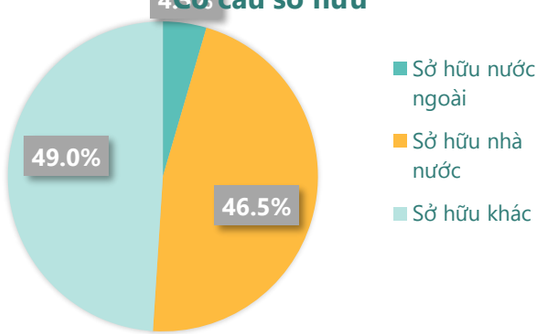

(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá

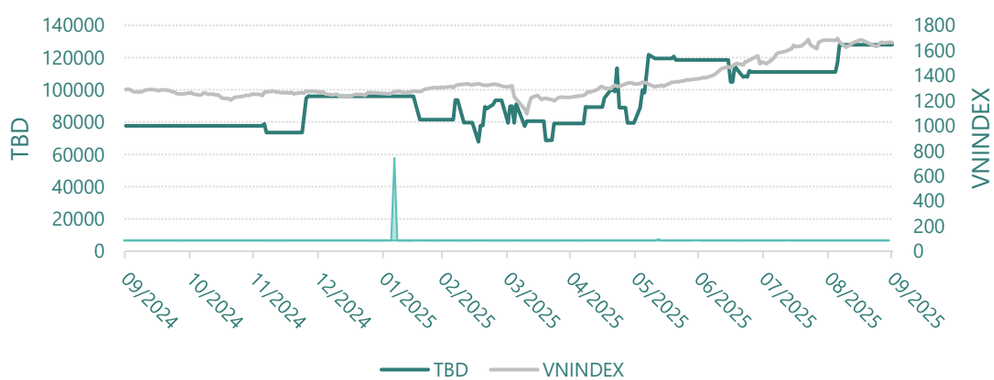

Cơ cấu cổ đông

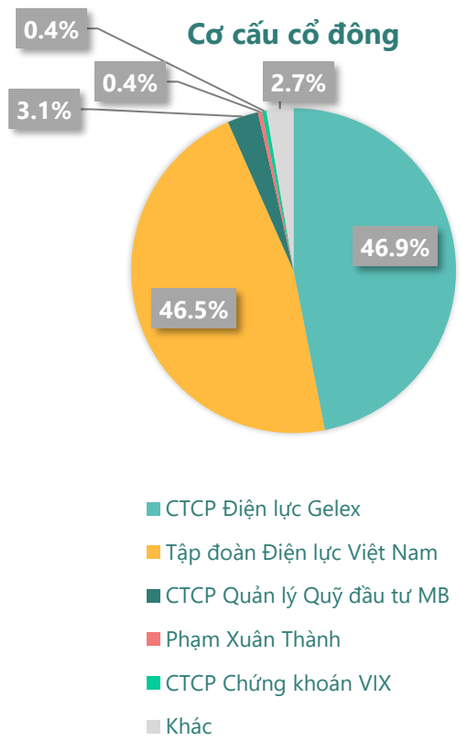

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp

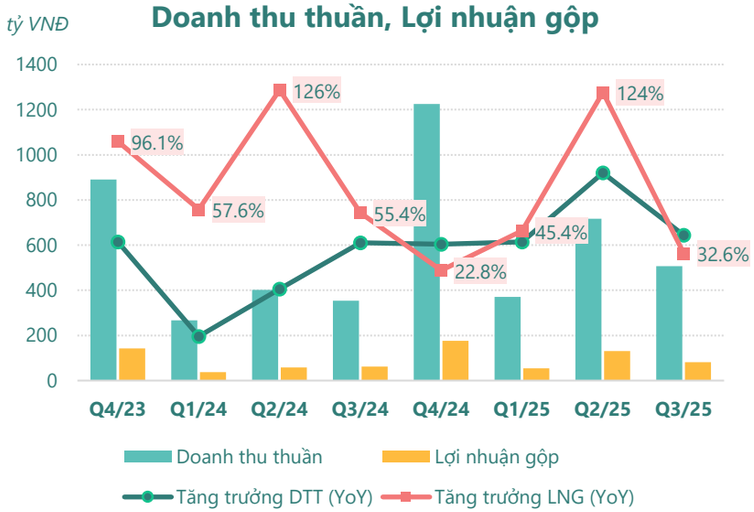

(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận

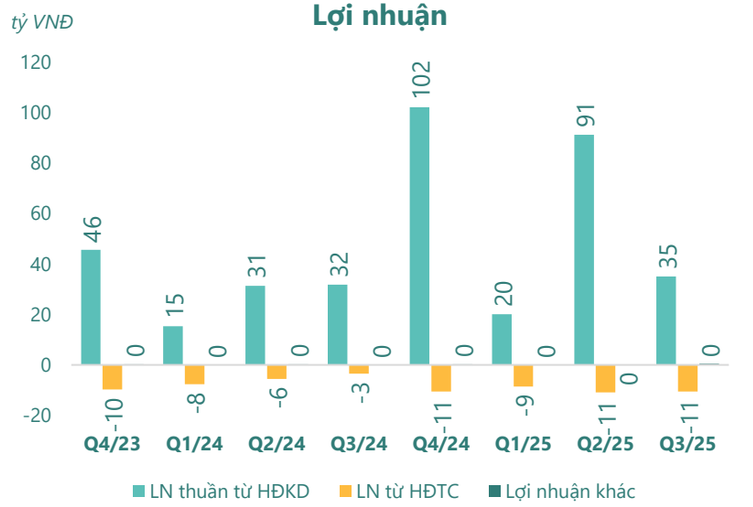

(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí

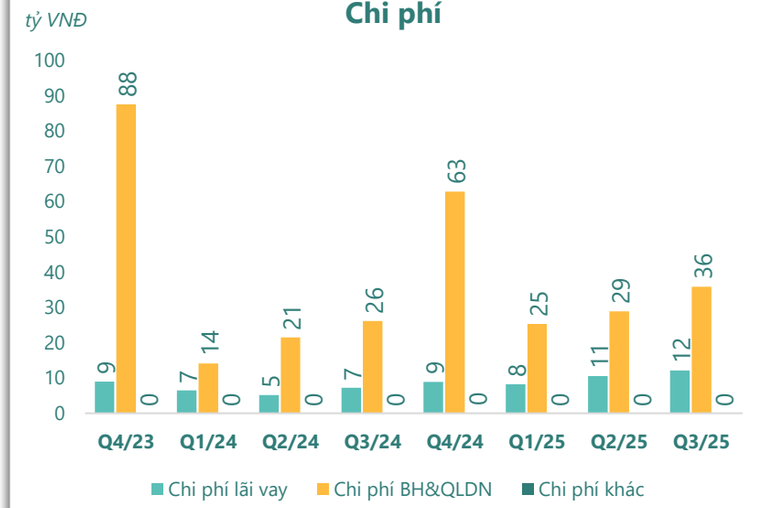

(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận

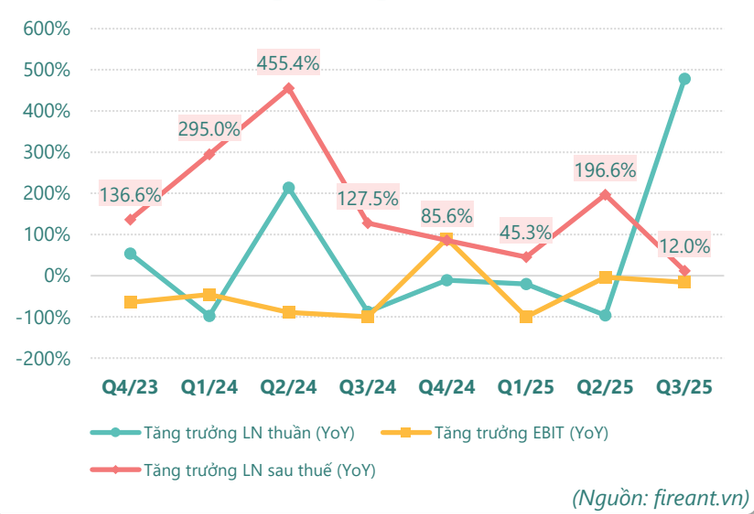

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

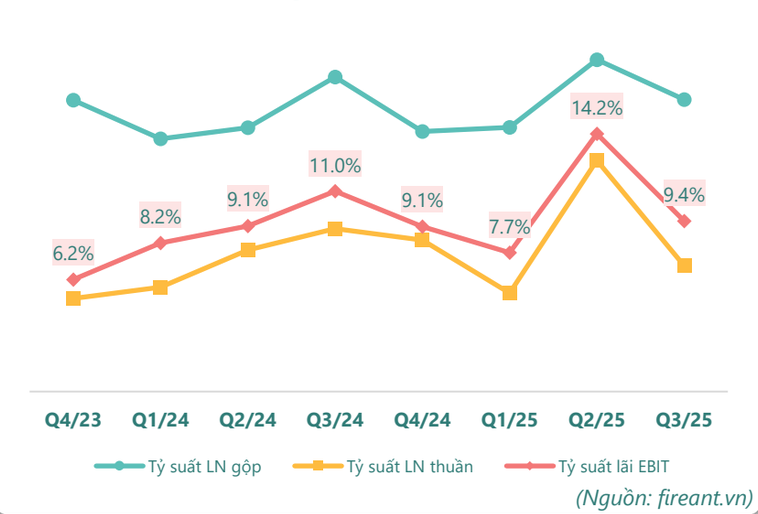

(Nguồn: fireant.vn)

Cổ tức

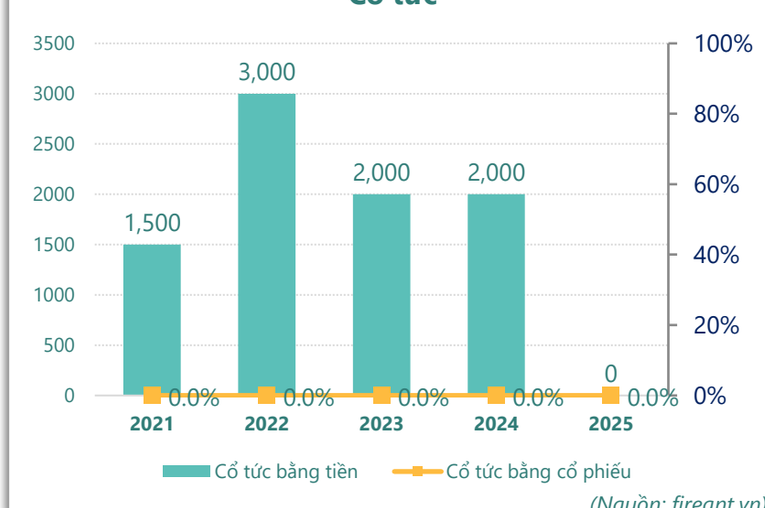

(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

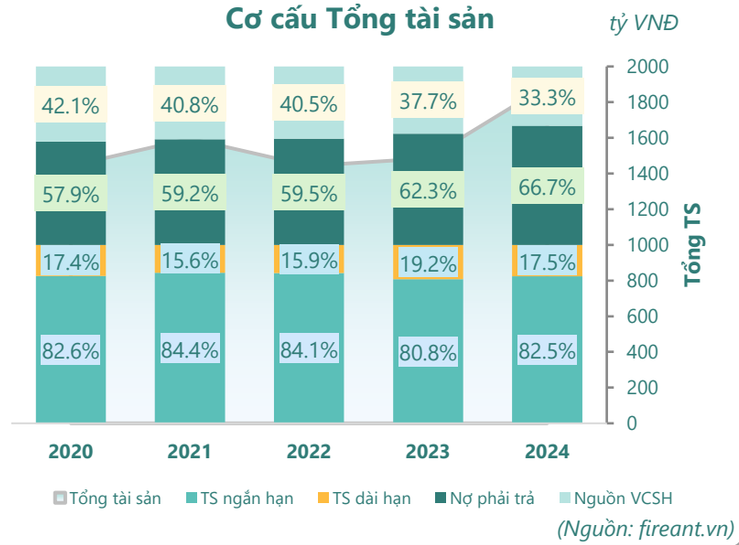

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

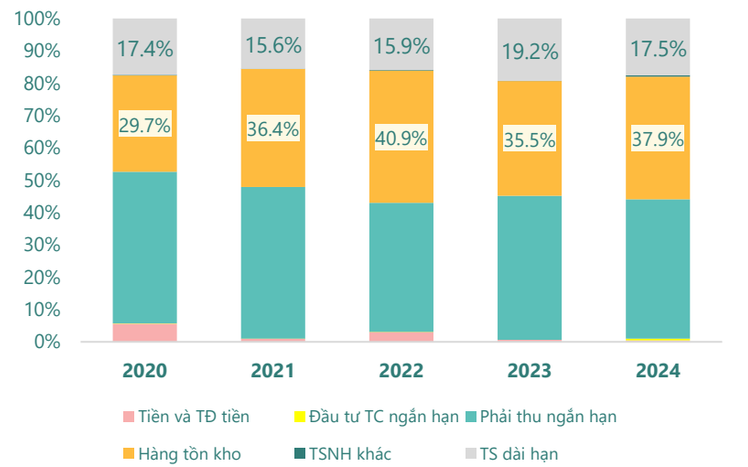

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

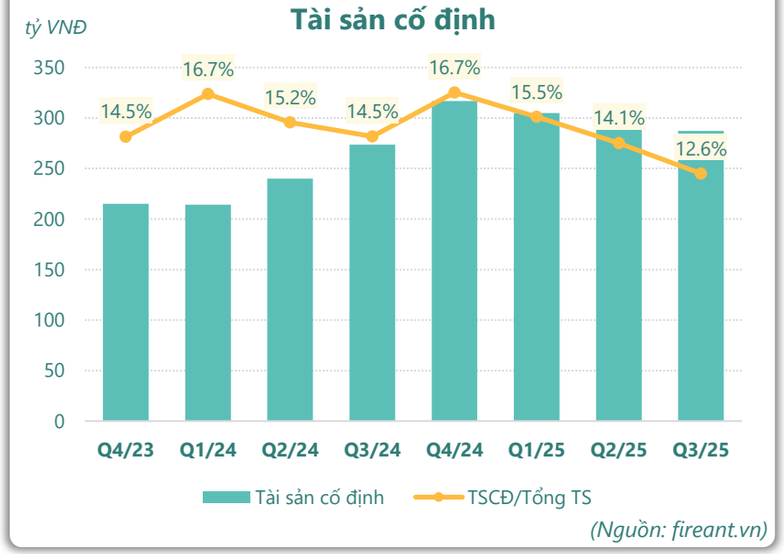

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

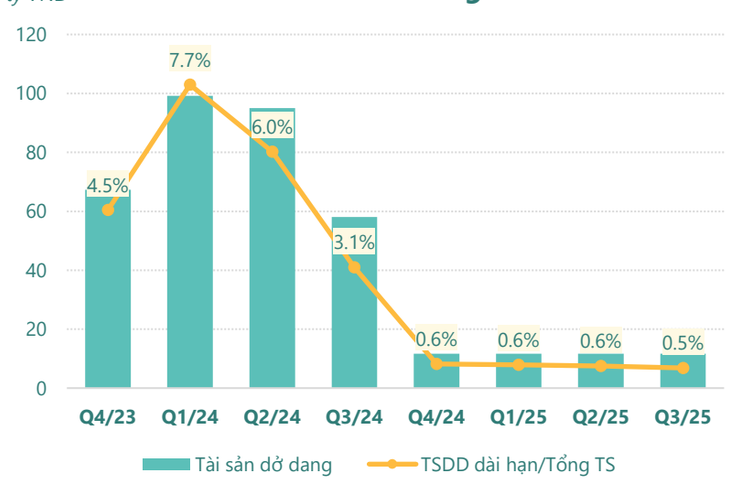

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

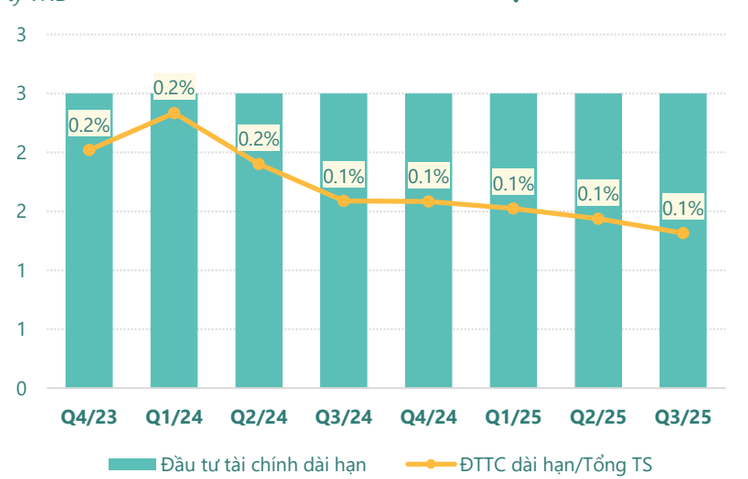

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

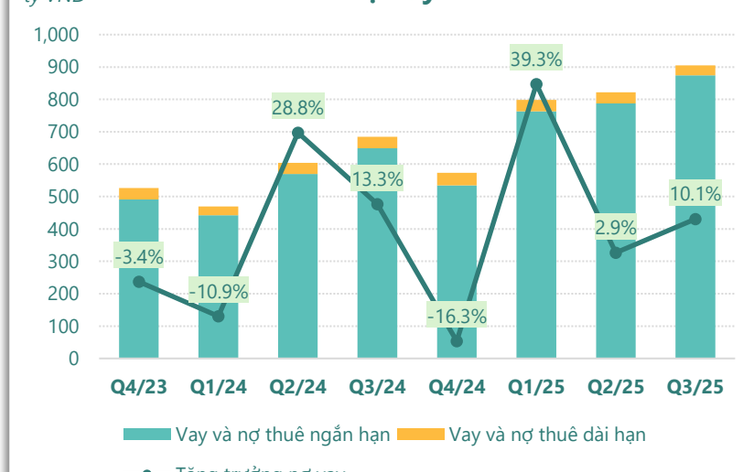

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

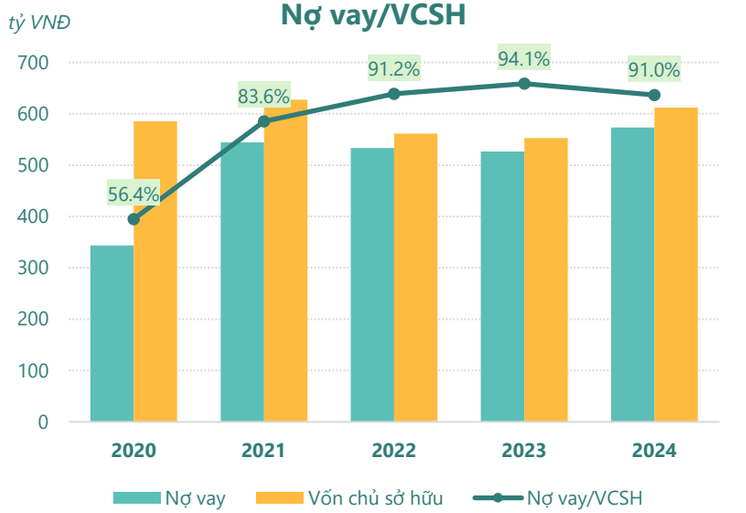

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

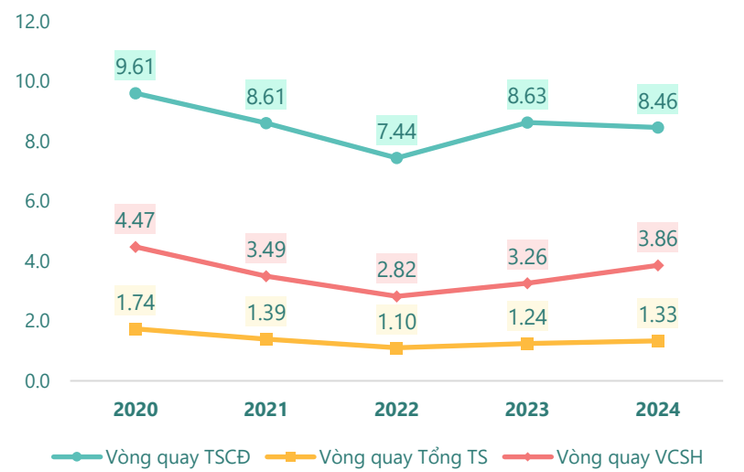

(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

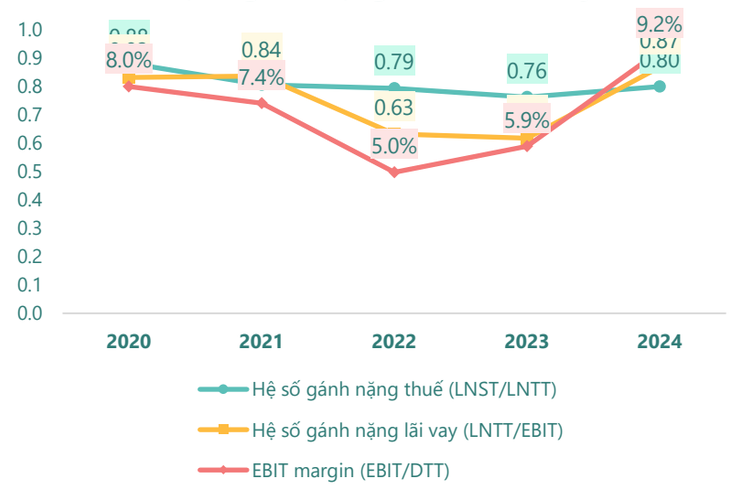

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE

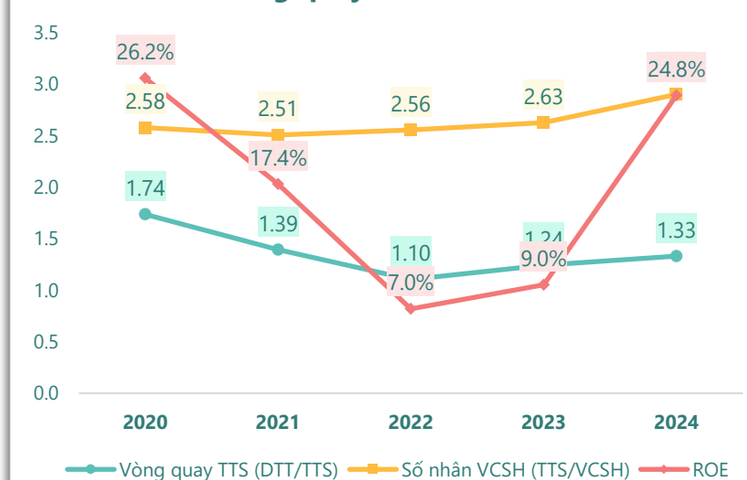

(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

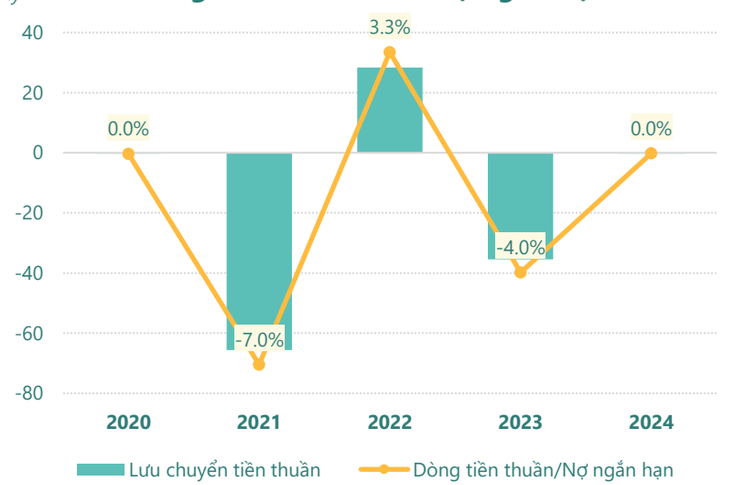

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**506**	**354**	**43.1%**	**1,594**	**1,023**	**55.8%**
Giá vốn hàng bán	425	293	45.0%	1,327	866	53.3%
Lợi nhuận gộp	81.5	61.4	32.7%	267	157	69.7%
Doanh thu HĐTC	2.17	3.80	-43.0%	7.93	4.01	97.8%
Chi phí TC	12.7	7.27	74.5%	38.0	20.8	82.3%
Chi phí lãi vay	12.1	7.25	67.4%	30.9	18.9	63.7%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	9.67	4.09	136%	30.1	11.2	170%
Chi phí QLDN	**26.2**	**22.1**	**18.6%**	**60.0**	**50.6**	**18.6%**
LN thuần từ HĐKD	35.1	31.8	10.3%	146	78.5	86.6%
Lợi nhuận khác	**0.42**	**0.07**	**498%**	**0.43**	**0.31**	**39.8%**
LN trước thuế	35.5	31.9	11.2%	147	78.8	86.4%
Lợi nhuận sau thuế	**28.3**	**25.5**	**11.1%**	**117**	**63.1**	**85.6%**
LNST của CĐ cty mẹ	**28.3**	**25.5**	**11.1%**	**117**	**63.1**	**85.6%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-79.7	-32.9	86.9	-195	-22.5	-72.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-67.0	-17.7	31.5	7.95	-4.02	-17.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	135	80.6	-146	195	22.9	83.1
Tiền đầu kỳ	17.4	5.89	35.8	8.51	16.7	13.0
Lưu chuyển tiền thuần	**-11.5**	**30.0**	**-27.3**	**8.15**	**-3.65**	**-7.03**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.11	0.08	0.03	-0.01	0.01
Tiền cuối kỳ	5.89	35.8	8.51	16.7	13.0	6.01

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**2,281**	**1,894**	**20.4%**
Tài sản ngắn hạn	1,977	1,562	26.6%
Tiền và tương đương tiền	6.01	8.51	-29.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.11	10.1	-98.9%
Phải thu ngắn hạn	696	817	-14.8%
Hàng tồn kho	1,234	717	72.0%
Tài sản ngắn hạn khác	41.4	9.32	344%
Tài sản dài hạn	**303**	**332**	**-8.5%**
Phải thu dài hạn	0.03	0.24	-88.5%
Tài sản cố định	287	317	-9.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	11.7	11.7	0.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	2.50	2.50	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**1.87**	**0.47**	**301%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,560	1,263	23.5%
Nợ ngắn hạn	**1,485**	**1,188**	**25.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	874	535	63.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	281	365	-23.0%
Nợ dài hạn	75.6	75.7	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	31.0	38.7	-20.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**720**	**630**	**14.3%**
Vốn chủ sở hữu	**705**	**612**	**15.1%**
Vốn điều lệ	325	325	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**15.9**	**18.3**	**-13.5%**

(Nguồn: fireant.vn)